

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7340/BTC-QLCS

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2022

V/v rà soát và xác nhận lại số liệu báo cáo về tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây truyền tải điện hiện có tại địa phương theo chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại Công văn số 2394/VPCP-NN.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tại điểm 1 Công văn số 2394/VPCP-NN ngày 16/4/2022 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 296/TB-VPCP, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành có ý kiến chỉ đạo như sau: “1. Bộ Tài chính khẩn trương đôn đốc các địa phương gửi số liệu để tổng hợp số liệu (tạm tính) về tiền thuê đất phải nộp theo pháp luật về đất đai của Hệ thống đường dây truyền tải điện hiện có gửi Bộ Công thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo đúng kết luận của Thường trực Chính phủ tại Thông báo số 296/TB-VPCP ngày 03/11/2021”.

Đến thời điểm ngày 14/7/2022 đã có 63/63 tỉnh, thành phố gửi báo cáo số liệu (tạm tính) về tiền thuê đất phải nộp theo pháp luật về đất đai của hệ thống đường dây truyền tải điện hiện có tại địa phương về Bộ Tài chính. Theo đó:

- Tổng diện tích đất: 12.836.672 m² (53/63 tỉnh có báo cáo số liệu về đất).
- Tổng tiền thuê đất: 324.098.427.125 đồng.

Để có cơ sở thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại điểm 1 Công văn số 2394/VPCP-NN nêu trên, Bộ Tài chính đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát và xác nhận lại số liệu báo cáo về tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây truyền tải điện hiện có tại địa phương (theo Biểu tổng hợp đính kèm Công văn này).

Văn bản xác nhận lại số liệu đã báo cáo về tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây truyền tải điện hiện có tại địa phương xin gửi về Bộ Tài chính (Cục Quản lý công sản) trước ngày 10/8/2022. Đến ngày 10/8/2022, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không có Văn bản xác nhận lại số liệu đã báo cáo về tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây truyền tải điện hiện có tại địa phương thì coi như thống nhất với số liệu đã báo cáo với Bộ Tài chính tại Biểu tổng hợp đính kèm Công văn này và chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu đã báo cáo.

Mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của Quý Ủy ban./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Bộ Công thương,
- Tập đoàn Điện lực VN;
- Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh,
TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, QLCS.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ
CÔNG SẢN
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thoa



TỔNG HỢP SỐ LIỆU (TẠM TÍNH)

Về tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo pháp luật về đất đai của hệ thống
đường dây truyền tải điện hiện có tại các địa phương

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	ĐỊA PHƯƠNG	DIỆN TÍCH ĐẤT	TIỀN THUÊ ĐẤT TẠM TÍNH NĂM 2021	VĂN BẢN BÁO CÁO
1	Bạc Liêu	32,602	3,263,000,000	5554/UBND-TH ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Bắc Kạn	96,535	58,155,360	8404/UBND-TH ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn
3	Bắc Ninh		51,422,228,620	1544/STC-QLG ngày 14/12/2021 của STC tỉnh Bắc Ninh
4	Bến Tre	36,175	5,386,600,861	4507/STC-GCS ngày 16/12/2021 của STC tỉnh Bến Tre
5	Bình Định	19,510	820,932,675	8061/UBND-TH ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định
6	Cà Mau	20,875	23,093,922	4363/STC-GCS ngày 10/12/2021 của STC tỉnh Cà Mau
7	Đắk Nông		154,000,000	2481/STC-GCS&TCDN ngày 15/12/2021 của STC Đắk Nông
8	Đồng Tháp	88,578	2,507,274,000	2371/CT.NVDTPC ngày 10/12/2021 của Cục thuế Đồng Tháp
9	Hà Giang	372,536	4,927,717,930	2525/STC-GCS ngày 13/12/2021 của STC Hà Giang
10	Hà Tĩnh	19,308	2,414,917,809	5165/STNMT-ĐĐ2 ngày 17/12/2021 của Sở TN&MT tỉnh Hà Tĩnh
11	Hậu		179,528,400	1863/STC-QLGCSDN

	Giang			ngày 14/7/2022 của STC Hậu Giang
12	Kon Tum		308,392,604	4449/UBND-KTTH ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum
13	Lai Châu	220,233	105,472,000	436/BC-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu
14	Lạng Sơn	322,088	4,305,375,832	12076/UBND-KT ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn
15	Lâm Đồng	117,073	4,911,652,738	4179/CT-QLHKD ngày 09/12/2021 của Cục thuế Lâm Đồng
16	Long An	628,216	12,120,194,080	3766/CTLAN-HKDCN ngày 10/12/2021 của Cục thuế Long An
17	Nam Định	63,146	1,820,955,102	7402/CT-QLHKDCNTK ngày 09/12/2021 của Cục thuế Nam Định
18	Ninh Thuận	43,031	1,444,698,379	6738/CT-NVDTPC ngày 13/12/2021 của Cục thuế Ninh Thuận
19	Phú Thọ	315,866	3,322,449,238	2347/STC-QLG&CS ngày 10/12/2021 của STC Phú Thọ
20	Phú Yên	277,975	4,966,842,814	4590/STC-GCS ngày 13/12/2021 của STC Phú Yên
21	Quảng Bình	67,590	101,119,025	384/BC-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình
22	Quảng Nam	67,961	412,000,000	4648/CTQNA-HKDCN ngày 14/12/2021 của Cục thuế Quảng Nam
23	Quảng Ninh	14,038	1,033,000,000	7457/STC-QLGCS ngày 20/12/2021 của STC Quảng Ninh
24	Sơn La		8,800,800,000	515/BC-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La

25	Thanh Hóa	3,952,852	6,651,477,851	8873/CT-HKDCN ngày 10/12/2021 của Cục thuế Thanh Hóa
26	Thái Bình	17,810	10,778,855,717	278/BC-STC ngày 15/12/2021 của STC Thái Bình
27	Tiền Giang	14,325	74,757,751	3489/CTTGI-HKDCN ngày 17/12/2021 của Cục thuế Tiền Giang
28	Tuyên Quang	107,537	5,235,498,830	581/BC-STC ngày 10/12/2021 của STC Tuyên Quang
29	Quảng Ngãi	81,671	5,449,703,383	4648/CTQNG-HKDCN ngày 17/12/2021 của Cục thuế Quảng Ngãi
30	Gia Lai		12,161,373,730	4145/STC-QLGCS ngày 10/12/2021 của STC Gia Lai
31	Hòa Bình	312,545	3,978,422,000	869/UBND-KTN ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình
32	Điện Biên	26,103	834,308,383	4313/UBND-KT ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Điện Biên
33	Yên Bái	231,740	300,000,000	3052/STC-GCS&TCDN ngày 14/12/2021 của STC Yên Bái
34	Bình Thuận		150,000,000	4916/UBND-KT ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận
35	Kiên Giang	63,530	110,838,421	2422/UBND-KT ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang
36	Hải Dương	6,490	58,008,946	4037/BC-STC ngày 10/12/2021 của STC Hải Dương
37	Thái Nguyên	287,067	3,313,104,989	4528/STNMT-QLĐĐ ngày 24/12/2021 của Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên
38	Lào Cai	168,918	670,724,127	6192/UBND-TNMT ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Lào Cai

39	Hà Nam	274,356	4,814,680,244	3612/UBND-KT ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Hà Nam
40	Bắc Giang	594,147	4,991,460,519	/UBND-KTTH ngày /12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang
41	TP Đà Nẵng	12,448	3,054,899,585	3612/UBND-KT ngày 25/12/2021 của UBND TP Đà Nẵng
42	Hung Yên	385,392	4,765,019,028	6705/BC-CTHYE ngày 27/12/2021 của Cục thuế tỉnh Hưng Yên
43	Vĩnh Long	180,494	2,049,791,283	407/BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Long
44	Đắk Lắk	10,882	129,906,048	12955/UBND-KT ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk
45	Thừa Thiên - Huế	228,874	3,190,743,653	53/UBND-NĐ ngày 04/01/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế
46	Vĩnh Phúc	389,839	5,123,865,000	3155/STC-QLGCS&TCDN ngày 10/12/2021 của STC Vĩnh Phúc
47	TP Hải Phòng	294,141	6,976,402,900	165/UBND-ĐC1 ngày 10/01/2022 của UBND TP Hải Phòng
48	TP Hà Nội	117,263	8,988,740,891	102/UBND-KT ngày 12/01/2022 của UBND TPHN
49	Trà Vinh	321,246	33,985,968,167	08/BC-STC ngày 10/01/2022 của STC Trà Vinh
50	Sóc Trăng	18,978	28,468,485	19/UBND-KT ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng
51	An Giang		202,850,761	55/UBND-KTTH ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh An Giang
52	Quảng Trị	243,549	2,015,505,125	178/CTQTR-NVDTPC ngày 24/01/2022 của Cục

				thuế Quảng Trị
53	Cao Bằng	88,854	445,205,029	3048/STC-CSDN ngày 20/12/2021 của STC Cao Bằng
54	Khánh Hòa	219,820	4,119,434,126	1141/UBND-XDND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa
55	Bình Phước	11,337	25,030,088	258/UBND-TH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh Bình Phước
56	TP HCM		39,228,662,541	1407/STNMT-QLĐ ngày 28/02/2022 của Sở TN&MT TPHCM
57	Nghệ An	243,833	4,044,710,807	2024/UBND-NN ngày 28/3/2022 của UBND tỉnh Nghệ An
58	Ninh Bình	253,794	1,001,013,000	160/STC-GCS ngày 19/01/2022 của STC Ninh Bình
59	Tây Ninh	70,778	2,208,402,384	12/BC-UBND ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh
60	TP Cần Thơ	201,785	2,140,602,487	1604/UBND-KT ngày 29/4/2022 của UBND TP Cần Thơ
61	Bình Dương	549,829	19,831,583,569	937/UBND-KT ngày 03/3/2022 của UBND tỉnh Bình Dương
62	Đồng Nai	63,711	7,396,047,773	4884/UBND-KTNS ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai
63	Bà Rịa - Vũng Tàu		2,024,958,115	7544/UBND-VP ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
TỔNG CỘNG		12,836,672	324,098,427,125	